

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 53

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của Giấy phép. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC11/KDBH vào ngày 18 tháng 5 năm 2026.

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe, bao gồm các nghiệp vụ về bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp có trụ sở chính đặt tại Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội và 21 chi nhánh tại các tỉnh, thành.

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 849 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 850 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2022
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2015
Ông Đỗ Minh Hoàng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Ông Thi Văn Tân	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quyết	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015
Ông Kiều Gia Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2024

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2025
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2023
Ông Đậu Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2023
Ông Nguyễn Mậu Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2025
Ông Lê Đình Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Tiến Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Nguyễn Hồng Thái – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Tiến Hải ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 1088/UQ-ABIC-PC ngày 24 tháng 12 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kì. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 07 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11542674/ E-70102877/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty") được lập vào ngày 27 tháng 07 năm 2026 và được trình bày từ trang 05 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 28 tháng 07 năm 2025. Ngoài ra, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 09 tháng 03 năm 2026.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.950.962.361.945	4.615.333.975.289
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	94.187.538.499	127.763.134.170
111	1. Tiền		94.187.538.499	107.754.024.581
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.009.109.589
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.774.300.315.760	3.628.770.934.235
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.1	3.774.300.315.760	3.628.770.934.235
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	383.717.693.877	197.322.075.194
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		310.740.444.344	176.665.808.795
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		310.740.444.344	176.665.808.795
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		43.470.118.819	22.735.369.724
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		31.906.260.346	253.861.182
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn		(2.399.129.632)	(2.332.964.507)
140	IV. Hàng tồn kho	7	9.373.091.700	5.789.373.462
141	1. Hàng tồn kho		9.373.091.700	5.789.373.462
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		199.206.719.529	196.055.706.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		199.206.719.529	196.055.706.000
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	11.1	192.478.194.811	190.146.497.388
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.2	6.728.524.718	5.909.208.612
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16	490.177.002.580	459.632.752.228
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16.1	238.194.093.603	194.750.806.293
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.2	251.982.908.977	264.881.945.935
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200.284.499.683	156.646.541.781
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.363.163.968	15.431.321.918
218	1. Phải thu dài hạn khác		17.363.163.968	15.431.321.918
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	8.000.000.000	8.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		9.363.163.968	7.431.321.918
220	II. Tài sản cố định		166.436.839.895	124.953.080.868
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	72.980.258.984	62.226.920.796
222	- Nguyên giá		190.613.655.492	174.318.526.947
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117.633.396.508)	(112.091.606.151)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	93.456.580.911	62.726.160.072
228	- Nguyên giá		102.866.576.912	71.233.773.826
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.409.996.001)	(8.507.613.754)
260	III. Tài sản dài hạn khác		16.484.495.820	16.262.138.995
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.2	16.484.495.820	16.262.138.995
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		5.151.246.861.628	4.771.980.517.070

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.280.246.904.999	3.016.335.421.234
310	I. Nợ ngắn hạn		3.280.246.904.999	3.016.335.421.234
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	451.986.762.475	357.484.836.775
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		448.286.768.596	353.245.080.093
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		3.699.993.879	4.239.756.682
313	2. Người mua trả tiền trước		18.651.449.087	4.322.047.308
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	37.996.911.436	36.899.377.108
315	4. Phải trả người lao động		57.514.993.108	56.344.471.818
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	47.174.467.243	29.468.008.790
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	74.160.140.955	63.038.952.909
319.2	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		296.898.947.905	305.129.869.893
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		93.672.323.034	51.072.079.115
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	16	2.202.190.909.756	2.112.575.777.518
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	1.448.265.718.785	1.358.507.747.394
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.2	518.596.187.322	531.543.499.985
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	16.3	235.329.003.649	222.524.530.139
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.870.999.956.629	1.755.645.095.836
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.870.999.956.629	1.755.645.095.836
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	17.2	1.013.476.320.000	1.013.476.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.276.810.000	28.276.810.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		273.653.778.964	273.653.778.964
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		85.107.148.678	85.107.148.678
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		470.485.898.987	355.131.038.194
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		288.606.038.194	100.823.064.641
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		181.879.860.793	254.307.973.553
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		5.151.246.861.628	4.771.980.517.070

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 07 năm 2026

Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập

Ông Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.297.459.294.654	1.190.537.871.852
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	92.529.267.298	71.454.638.543
13	3. Thu nhập khác	388.203.093	315.783.631
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(841.114.735.128)	(773.986.076.025)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(95.340.330)	(125.310.249)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(321.377.240.958)	(305.379.824.635)
24	7. Chi phí khác	-	(5.000.000)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	227.789.448.629	182.812.083.117
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(45.909.587.836)	(36.598.910.640)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)	181.879.860.793	146.213.172.477
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.797	2.025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	1.461.140.106.944	1.323.766.497.988
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	18.1	1.393.474.710.485	1.287.480.150.836
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18.2	157.423.367.850	92.064.486.910
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16	(89.757.971.391)	(55.778.139.758)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	(227.007.439.957)	(193.696.282.181)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	(270.450.727.267)	(230.781.862.746)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16	43.443.287.310	37.085.580.565
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.234.132.666.987	1.130.070.215.807
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		63.326.627.667	60.467.656.045
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		63.269.924.550	60.430.700.410
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		56.703.117	36.955.635
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.297.459.294.654	1.190.537.871.852
11	6. Chi bồi thường		(429.126.014.209)	(419.171.304.059)
	Trong đó:			
11.1	- Chi bồi thường	20	(430.357.746.767)	(419.242.224.818)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)		1.231.732.558	70.920.759
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	20.3	67.489.405.442	48.976.056.399
13	8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16	12.947.312.663	47.752.812.298
14	9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16	(12.899.036.958)	(36.444.074.348)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	20	(361.588.333.062)	(358.886.509.710)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn		(12.804.473.510)	(11.487.627.749)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Trình bày lại)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:	21	(466.721.928.556)	(403.611.938.566)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(211.076.470.828)	(227.858.298.543)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(255.645.457.728)	(175.753.640.023)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(841.114.735.128)	(773.986.076.025)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		456.344.559.526	416.551.795.827
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	22	92.529.267.298	71.454.638.543
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	23	(95.340.330)	(125.310.249)
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		92.433.926.968	71.329.328.294
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(321.377.240.958)	(305.379.824.635)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		227.401.245.536	182.501.299.486
31	20. Thu nhập khác	25	388.203.093	315.783.631
32	21. Chi phí khác	25	-	(5.000.000)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	25	388.203.093	310.783.631
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		227.789.448.629	182.812.083.117
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(45.909.587.836)	(36.598.910.640)
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		181.879.860.793	146.213.172.477
70	26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		1.797	2.025


Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập


Ông Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2026


Ông Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.291.052.367.067	1.237.902.538.256
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(930.731.421.001)	(903.910.438.596)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(144.224.856.568)	(123.888.062.881)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43.519.680.591)	(30.907.315.327)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.268.874.113	22.176.690.566
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(112.253.766.738)	(108.675.343.539)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.591.516.282	92.698.068.479
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(48.862.539.359)	(4.051.447.951)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		255.000.000	(5.000.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(624.500.000.000)	(632.240.115.100)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		496.533.005.511	475.258.057.398
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		74.407.421.895	59.564.246.277
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(102.167.111.953)	(101.474.259.376)

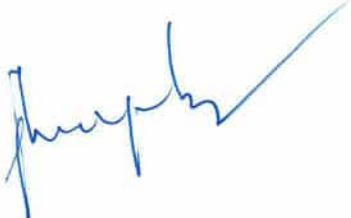
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	21.858.470.000
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.223.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	21.853.247.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(33.575.595.671)	13.077.056.103
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	127.763.134.170	152.322.878.709
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	94.187.538.499	165.399.934.812

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 07 năm 2026



Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập



Ông Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của Giấy phép. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC11/KDBH vào ngày 18 tháng 5 năm 2026.

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe, bao gồm các nghiệp vụ về bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp có trụ sở chính đặt tại Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội và hai mươi mốt (21) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 849 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 850 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 và Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan, và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp trình bày dưới đây:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã thực hiện áp dụng Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Công ty đã tiến hành đánh giá các tác động của việc thay đổi chế độ kế toán theo Thông tư 99 đến các chính sách kế toán hiện hành, cũng như việc ghi nhận, đo lường và trình bày các khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Trên cơ sở đánh giá, Công ty đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của Thông tư 99 nhằm đảm bảo tính so sánh. Các điều chỉnh này đã được phản ánh tương ứng tại các chỉ tiêu liên quan và được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 33 – Thông tin so sánh.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng cùng với các khoản lãi dự thu tương ứng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Khoản ký quỹ bảo hiểm

Căn cứ quy định hiện hành, Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ đã góp hoặc vốn được cấp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu, vốn được cấp tối thiểu tại thời điểm thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Khoản ký quỹ bảo hiểm (tiếp theo)

Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Công ty không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ tài chính.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh (tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp tài sản cố định.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản tiền gửi kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp Công ty lựa chọn và được Bộ Tài Chính chấp thuận.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tài bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tài bảo hiểm}}$$

- Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ này.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Dự phòng toán học

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong mọi trường hợp Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính.

3.13 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Vốn cổ phần (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, gồm:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm; (2) Bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm; (3) bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thỏa thuận thanh toán phí bảo hiểm một lần, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp thỏa thuận thanh toán phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)

sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên báo cáo tình hình tài chính. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng. Cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định hiện hành.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

Chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp để có được các hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3.12. Số dư của các chi phí này tại ngày báo cáo phản ánh chi phí tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại) VND
Tiền mặt	6.259.980.525	8.731.115.087
Tiền gửi ngân hàng	87.675.249.671	99.022.909.494
VND	87.672.569.364	99.018.158.205
Ngoại tệ	2.680.307	4.751.289
Tiền đang chuyển	252.308.303	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	20.009.109.589
TỔNG CỘNG	94.187.538.499	127.763.134.170

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn gốc 1 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất 4.75%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc (Trình bày lại) VND	Giá trị ghi sổ (Trình bày lại) VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.774.300.315.760	3.774.300.315.760	3.628.770.934.235	3.628.770.934.235
TỔNG CỘNG	3.774.300.315.760	3.774.300.315.760	3.628.770.934.235	3.628.770.934.235

(*) Tiền gửi có kỳ hạn gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 1 năm, lãi suất 4,50%- 8,20%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại) VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	310.740.444.344	176.665.808.795
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	103.499.560.168	38.586.316.901
Phải thu nhận TBH	105.602.901.105	52.529.257.463
Phải thu bồi thường nhượng TBH	99.169.764.533	84.217.740.068
Phải thu ngắn hạn phí đồng bảo hiểm	2.468.218.538	1.332.494.363
Trả trước cho người bán ngắn hạn	43.470.118.819	22.735.369.724
Phải thu ngắn hạn khác	31.906.260.346	253.861.182
Phải thu ngắn hạn khác	1.369.452.046	253.861.182
Tạm ứng	30.536.808.300	-
TỔNG CỘNG	386.116.823.509	199.655.039.701
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.399.129.632)	(2.332.964.507)
Phải thu ngắn hạn thuần	383.717.693.877	197.322.075.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Ấn chỉ	991.379.134	1.149.246.642
Vật liệu và văn phòng phẩm	8.363.712.566	4.640.126.820
Công cụ và dụng cụ	18.000.000	-
TỔNG CỘNG	9.373.091.700	5.789.373.462

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	8.000.000.000
Tổng cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị công cụ quản lý VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số đầu kì	71.782.807.963	29.964.365.727	89.000.000	72.073.127.619	409.225.638	174.318.526.947
- Mua trong kì	11.642.326.544	133.870.369	-	5.453.539.360	-	17.229.736.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	(83.707.728)	-	(850.900.000)	-	(934.607.728)
Số cuối kì	83.425.134.507	30.014.528.368	89.000.000	76.675.766.979	409.225.638	190.613.655.492
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	2.273.643.490	22.930.494.279	89.000.000	19.567.021.119	248.003.820	45.108.162.708
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kì	34.189.515.176	26.994.594.042	89.000.000	50.462.957.647	355.539.286	112.091.606.151
- Khấu hao trong kì	1.232.411.019	1.115.168.246	-	4.108.666.094	20.152.726	6.476.398.085
- Thanh lý, nhượng bán	-	(83.707.728)	-	(850.900.000)	-	(934.607.728)
Số cuối kì	35.421.926.195	28.026.054.560	89.000.000	53.720.723.741	375.692.012	117.633.396.508
Giá trị còn lại:						
Số đầu kì	37.593.292.787	2.969.771.685	-	21.610.169.972	53.686.352	62.226.920.796
Số cuối kì	48.003.208.312	1.988.473.808	-	22.955.043.238	33.533.626	72.980.258.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu kì	60.047.582.108	11.086.191.718	100.000.000	71.233.773.826
Mua mới trong kì	30.684.803.086	948.000.000	-	31.632.803.086
Thanh lý trong kì	-	-	-	-
Số cuối kì	90.732.385.194	12.034.191.718	100.000.000	102.866.576.912
<i>Trong đó</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	5.812.196.769	-	5.812.196.769
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kì	-	8.407.613.754	100.000.000	8.507.613.754
Hao mòn trong kì	-	902.382.247	-	902.382.247
Số cuối kì	-	9.309.996.001	100.000.000	9.409.996.001
Giá trị còn lại				
Số đầu kì	60.047.582.108	2.678.577.964	-	62.726.160.072
Số cuối kì	90.732.385.194	2.724.195.717	-	93.456.580.911

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Số đầu kì	190.146.497.388	206.379.838.951
Chi phí hoa hồng phát sinh trong kì	213.408.168.251	428.675.529.148
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kì	(211.076.470.828)	(444.908.870.711)
Số cuối kì	192.478.194.811	190.146.497.388

11.2 Chi phí trả trước

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.728.524.718	5.909.208.612
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.728.524.718	5.909.208.612
Chi phí trả trước dài hạn	16.484.495.820	16.262.138.995
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	10.972.856.665	7.750.865.346
Công cụ dụng cụ	2.496.556.786	3.164.232.670
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.015.082.369	5.347.040.979
TỔNG CỘNG	23.213.020.538	22.171.347.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	451.986.762.475	357.484.836.775
<i>Phải trả bồi thường</i>	<i>20.697.734.758</i>	<i>29.555.865.832</i>
<i>Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>290.795.382.874</i>	<i>223.214.990.795</i>
<i>Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm</i>	<i>90.974.410.023</i>	<i>33.017.076.734</i>
<i>Phải trả hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm</i>	<i>45.819.240.941</i>	<i>67.457.146.732</i>
<i>Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>3.699.993.879</i>	<i>4.239.756.682</i>
Người mua trả tiền trước	18.651.449.087	4.322.047.308
TỔNG CỘNG	470.638.211.562	361.806.884.083

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Số phải nộp trong kì VND	Số đã nộp trong kì VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.115.461.845	39.777.950.322	(40.073.374.326)	10.820.037.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.273.940.764	45.909.587.836	(43.519.680.591)	26.663.848.009
Thuế thu nhập cá nhân	1.462.418.777	12.574.381.883	(13.547.824.823)	488.975.837
Các loại thuế khác	47.555.722	572.792.034	(596.298.007)	24.049.749
TỔNG CỘNG	36.899.377.108	98.834.712.075	(97.737.177.747)	37.996.911.436

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Kinh phí công đoàn	1.005.996.284	569.977.548
Bảo hiểm xã hội	202.776.707	-
Bảo hiểm y tế	33.823.665	-
Bảo hiểm thất nghiệp	14.856.450	-
Đặt cọc, ký quỹ	125.310.498	125.310.498
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.791.703.639	28.772.720.744
TỔNG CỘNG	47.174.467.243	29.468.008.790

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Số đầu kì	63.038.952.909	56.900.243.541
Phát sinh trong kì	74.391.112.596	133.673.999.296
Phân bổ vào doanh thu trong kì	(63.269.924.550)	(127.535.289.928)
Số cuối kì	74.160.140.955	63.038.952.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
Số đầu kì			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.358.507.747.394	194.750.806.293	1.163.756.941.101
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	875.308.347.429	44.816.002.165	830.492.345.264
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	483.199.399.965	149.934.804.128	333.264.595.837
Dự phòng bồi thường	531.543.499.985	264.881.945.935	266.661.554.050
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	447.804.773.392	251.540.893.019	196.263.880.373
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	83.738.726.593	13.341.052.916	70.397.673.677
Dự phòng dao động lớn	222.524.530.139	-	222.524.530.139
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	148.281.675.528	-	148.281.675.528
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	74.242.854.611	-	74.242.854.611
TỔNG CỘNG	2.112.575.777.518	459.632.752.228	1.652.943.025.290
Số cuối kì			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.448.265.718.785	238.194.093.603	1.210.071.625.182
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	870.266.870.426	59.799.086.188	810.467.784.238
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	577.998.848.359	178.395.007.415	399.603.840.944
Dự phòng bồi thường	518.596.187.322	251.982.908.977	266.613.278.345
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	429.716.857.514	237.451.790.123	192.265.067.391
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	88.879.329.808	14.531.118.854	74.348.210.954
Dự phòng dao động lớn	235.329.003.649	-	235.329.003.649
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	156.294.615.560	-	156.294.615.560
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	79.034.388.089	-	79.034.388.089
TỔNG CỘNG	2.202.190.909.756	490.177.002.580	1.712.013.907.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	870.266.870.426	875.308.347.429
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	110.065.842.309	89.122.469.813
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	2.562.823.617	1.408.322.452
Bảo hiểm xe cơ giới	296.369.645.003	261.529.103.253
Bảo hiểm cháy nổ	99.131.598.567	81.337.663.460
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	29.785.681.709	22.369.884.198
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5.298.536.554	4.070.387.474
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	33.324.578.539	21.687.118.858
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	533.056.112	716.554.856
Bảo hiểm nông nghiệp	927.085.949	957.895.601
TỔNG CỘNG	1.448.265.718.785	1.358.507.747.394

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	59.799.086.188	44.816.002.165
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	62.354.659.765	51.035.958.727
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	8.664.180	31.314.582
Bảo hiểm xe cơ giới	41.018.779.049	39.938.083.513
Bảo hiểm cháy nổ	55.362.109.551	42.565.694.519
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.527.099.079	1.873.289.782
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.330.056.940	2.043.151.191
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	13.686.096.785	11.629.649.938
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	684.173.315	560.440.617
Bảo hiểm nông nghiệp	423.368.751	257.221.259
TỔNG CỘNG	238.194.093.603	194.750.806.293

16.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	127.752.883.351	125.390.443.017
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	172.735.642.434	186.834.518.360
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.690.634.136	9.432.078.221
Bảo hiểm hàng không	4.674.800	4.674.800
Bảo hiểm xe cơ giới	84.369.967.969	81.947.560.575
Bảo hiểm cháy nổ	61.009.502.339	77.908.030.680
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	52.500.808.627	37.948.117.126
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.040.648.802	560.286.986
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	2.314.581.209	1.322.744.847
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	9.530.575.243	9.558.963.458
Bảo hiểm nông nghiệp	646.268.412	636.081.915
TỔNG CỘNG	518.596.187.322	531.543.499.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	11.230.836.575	8.259.475.861
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	151.245.773.847	157.534.699.765
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	2.405.575.855	2.941.147.435
Bảo hiểm xe cơ giới	10.137.686.175	12.316.186.911
Bảo hiểm cháy nổ	55.486.182.010	68.576.820.897
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	10.822.605.580	5.335.543.187
Bảo hiểm trách nhiệm chung	505.408.750	177.431.786
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.369.150.339	953.420.172
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	8.726.295.735	8.745.100.662
Bảo hiểm nông nghiệp	53.394.111	42.119.259
TỔNG CỘNG	251.982.908.977	264.881.945.935

16.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Số đầu kỳ	74.242.854.611	67.101.844.388
Số trích lập thêm trong kỳ	4.791.533.478	7.141.010.223
Số cuối kỳ	79.034.388.089	74.242.854.611

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Số đầu kỳ	148.281.675.528	131.956.794.524
Số trích lập thêm trong kỳ	8.012.940.032	16.324.881.004
Số cuối kỳ	156.294.615.560	148.281.675.528

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận giữ lại VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	723.917.500.000	16.470.740.000	(10.052.400.000)	418.433.188.964	72.391.750.000	319.656.160.319	1.540.816.939.283
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	146.213.172.477	146.213.172.477
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(60.772.825.000)	(60.772.825.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	11.806.070.000	10.052.400.000	-	-	21.858.470.000	21.858.470.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	723.917.500.000	28.276.810.000	-	418.433.188.964	72.391.750.000	405.096.507.796	1.648.115.756.760

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.013.476.320.000	28.276.810.000	-	273.653.778.964	85.107.148.678	355.131.038.194	1.755.645.095.836
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	181.879.860.793	181.879.860.793
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(66.525.000.000)	(66.525.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026	1.013.476.320.000	28.276.810.000	-	273.653.778.964	85.107.148.678	470.485.898.987	1.870.999.956.629

(*) Theo Nghị quyết số 456/NQ-ABIC-ĐHĐCĐ được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 25 tháng 06 năm 2026.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Tỷ lệ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tỷ lệ
Vốn góp từ công ty mẹ (Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Agribank)	527.854.000.000	52,08%	527.854.000.000	52,08%
Tổng Công ty Tài bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	86.622.170.000	8,55%	86.622.170.000	8,55%
Vốn góp của các cổ đông khác	399.000.150.000	39,37%	399.000.150.000	39,37%
Số cuối năm	1.013.476.320.000	100,00%	1.013.476.320.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.3. Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cổ phiếu đăng ký phát hành	101.347.632	101.347.632
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.347.632	101.347.632
Cổ phiếu phổ thông	101.347.632	101.347.632
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	101.347.632	101.347.632
Cổ phiếu phổ thông	101.347.632	101.347.632
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND)

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Phí bảo hiểm gốc	1.393.474.710.485	1.287.480.150.836
Phí nhận tái bảo hiểm	157.423.367.850	92.064.486.910
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(89.757.971.391)	(55.778.139.758)
TỔNG CỘNG	1.461.140.106.944	1.323.766.497.988

18.1 Phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	872.788.288.177	869.630.481.753
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	88.714.099.198	72.352.629.290
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.852.063.294	5.636.116.759
Bảo hiểm xe cơ giới	235.635.228.274	217.899.437.560
Bảo hiểm cháy nổ	111.468.901.145	75.100.364.516
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	38.234.397.485	32.542.886.011
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.584.606.679	6.091.082.850
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	31.508.084.384	5.001.442.255
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	791.767.621	2.272.644.871
Bảo hiểm nông nghiệp	897.274.228	953.064.971
TỔNG CỘNG	1.393.474.710.485	1.287.480.150.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18.2 Phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	1.367.255.855	1.570.595.892
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	12.873.038.416	7.422.481.617
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	23.119.794	81.420.557
Bảo hiểm xe cơ giới	141.028.729.261	79.426.121.621
Bảo hiểm cháy nổ	891.168.654	2.568.234.168
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	71.276.574	421.422.422
Bảo hiểm trách nhiệm chung	526.296.465	61.671.866
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	642.482.831	107.879.415
Bảo hiểm nông nghiệp	-	404.659.352
TỔNG CỘNG	157.423.367.850	92.064.486.910

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	270.450.727.267	230.781.862.746
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(43.443.287.310)	(37.085.580.565)
TỔNG CỘNG	227.007.439.957	193.696.282.181

19.1 Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	72.861.540.832	70.834.408.697
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	52.100.173.488	42.505.851.245
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.437.839.830	1.266.197.342
Bảo hiểm xe cơ giới	39.853.333.310	37.687.324.000
Bảo hiểm cháy nổ	74.704.107.745	58.891.718.432
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	12.039.650.720	9.998.613.781
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.443.809.791	2.983.744.358
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	12.532.852.352	4.500.888.949
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.028.953.394	1.640.478.545
Bảo hiểm nông nghiệp	448.465.805	472.637.397
TỔNG CỘNG	270.450.727.267	230.781.862.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Trình bày lại) VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái		
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	390.445.646.999	383.013.179.165
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	39.912.099.768	36.229.045.653
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.231.732.558)	(70.920.759)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(67.489.405.442)	(48.976.056.399)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(12.947.312.663)	(47.752.812.298)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12.899.036.958	36.444.074.348
TỔNG CỘNG	361.588.333.062	358.886.509.710

20.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Trình bày lại) VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	234.638.913.995	241.686.603.601
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	27.669.772.545	22.552.284.660
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.871.420.368	4.308.947.874
Bảo hiểm xe cơ giới	109.028.379.939	87.160.725.281
Bảo hiểm cháy nổ	6.822.431.471	18.390.984.885
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	6.625.072.281	8.369.633.705
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.395.881.400	257.124.159
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	136.275.000	109.075.000
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	257.500.000	177.800.000
TỔNG CỘNG	390.445.646.999	383.013.179.165

20.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Trình bày lại) VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	2.436.779.195	6.063.004.738
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	3.086.795.472	986.547.205
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	33.561.951.929	27.860.808.947
Bảo hiểm cháy nổ	176.231.438	492.808.846
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	650.341.734	1.388.520
Bảo hiểm nông nghiệp	-	824.487.397
TỔNG CỘNG	39.912.099.768	36.229.045.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

20.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Trình bày lại) VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	26.089.344.321	21.806.176.736
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	11.650.130.509	4.396.698.452
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	711.082.756	632.422.034
Bảo hiểm cháy nổ	5.849.872.084	3.372.726.934
Bảo hiểm xe cơ giới	22.494.945.696	16.853.203.044
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	463.382.576	1.721.820.802
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	6.840.897
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	122.647.500	98.167.500
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	108.000.000	88.000.000
TỔNG CỘNG	67.489.405.442	48.976.056.399

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Trình bày lại) VND</i>
Chi hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc	211.076.470.828	227.858.298.543
Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm	71.973.909.800	53.583.340.178
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	640.742.967	537.085.233
Chi trích nộp các quỹ	2.175.118.702	1.857.604.159
Chi khai thác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	180.855.686.259	119.775.610.453
TỔNG CỘNG	466.721.928.556	403.611.938.566

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	92.377.839.369	71.323.068.329
Lãi chênh lệch tỷ giá	151.427.929	131.570.214
TỔNG CỘNG	92.529.267.298	71.454.638.543

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	95.340.330	125.310.249
TỔNG CỘNG	95.340.330	125.310.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Chi phí nhân công	181.177.812.760	175.763.460.126
Chi phí nguyên liệu vật liệu	4.782.495.557	5.917.445.920
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.787.064.573	2.589.727.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.378.780.332	6.987.296.930
Thuế, phí và lệ phí	15.606.428.383	16.516.413.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.523.747.322	29.911.152.688
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	66.165.125	(77.303.212)
Chi phí khác	77.054.746.906	67.771.631.766
TỔNG CỘNG	321.377.240.958	305.379.824.635

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Thu nhập hoạt động khác	388.203.093	315.783.631
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	255.000.000	-
Các khoản khác	133.203.093	315.783.631
Chi phí hoạt động khác	-	(5.000.000)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	388.203.093	310.783.631

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.769.584.303	36.598.910.640
Điều chỉnh thuế TNDN	140.003.533	-
TỔNG CỘNG	45.909.587.836	36.598.910.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	227.789.448.629	182.812.083.117
Thuế TNDN (thuế suất 20%)	45.557.889.726	36.562.416.623
Các khoản điều chỉnh tăng:	351.698.110	36.494.017
- Điều chỉnh thuế TNDN	140.003.533	-
- Khác	211.694.577	36.494.017
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	45.909.587.836	36.598.910.640
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.909.587.836	36.598.910.640

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Dưới 1 năm	3.228.810.476	2.635.702.007
Từ 1 năm đến 5 năm	29.886.341.636	25.403.734.571
Trên 5 năm	3.364.700.000	2.610.000.000
TỔNG CỘNG	36.479.852.112	30.649.436.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	101,79	178,13

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 với các bên có liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 Phải thu/(Phải trả) VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi thanh toán		87.643.227.701	98.990.919.438
Tiền gửi ngắn hạn		3.606.747.291.700	3.573.789.406.800
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc		8.000.000.000	8.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi		91.835.325.430	74.990.637.024
Vốn góp		527.854.000.000	527.854.000.000
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc		(29.186.417.987)	(46.134.630.447)
Phải trả chi hỗ trợ đại lý		(9.826.823.563)	(14.966.031.635)
Phải thu phí bảo hiểm gốc		6.439.846.985	4.919.226.005
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ		
Phải thu phí bảo hiểm gốc		-	376.100.000

Chi tiết các khoản doanh thu, chi phí cho cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2025 với các bên có liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 Doanh thu/(Chi phí) VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Ngân hàng mẹ		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc		146.743.502.243	121.013.111.740
Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc		(169.355.104.831)	(165.150.629.089)
Chi phí hỗ trợ khen thưởng đại lý		(54.178.098.922)	(51.698.706.812)
Thu nhập lãi tiền gửi		91.660.140.739	71.323.068.329
Chia cổ tức		-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc		22.495.455	3.372.106.790
Công ty Cổ phần chứng khoán Agribank			
Phí tư vấn		(100.000.000)	(75.000.000)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc		1.588.000	1.588.000

Các nghiệp vụ doanh thu và chi phí với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản đối với giao dịch thông thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	230.400.000	182.400.000
Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT	192.000.000	168.000.000
Đỗ Minh Hoàng	Thành viên HĐQT	192.000.000	168.000.000
Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Thi Văn Tân	Thành viên HĐQT	36.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Nguyễn Văn Quyết	Trưởng ban	196.800.000	-
Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	180.000.000	151.200.000
Kiều Gia Quý	Thành viên	15.000.000	15.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc	454.400.000	168.000.000
Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	392.000.000	168.000.000
Đậu Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc	328.000.000	168.000.000
Nguyễn Mậu Việt	Phó Tổng Giám đốc	328.000.000	-
Lê Đình Huy	Phó Tổng Giám đốc	328.000.000	-
TỔNG CỘNG		2.908.600.000	1.224.600.000

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	181.879.860.793	146.213.172.477
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	181.879.860.793	146.213.172.477
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	181.879.860.793	146.213.172.477

Đơn vị tính: cổ phiếu	
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	101.209.220 72.221.242
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	101.209.220 72.221.242

Đơn vị tính: VND/cổ phiếu	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay Năm trước
	1.797 2.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

30.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

30.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn tại liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bởi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

30.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thanh toán cho các nghĩa vụ và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán tối thiểu. Các yêu cầu về biên thanh toán áp dụng cho Công ty theo quy định hiện hành.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Đơn vị tính: triệu VND

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	1.550.283	619.568	250%
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.445.885	586.647	246%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Tỷ lệ biến khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

31.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ theo quy định tại Thông tư 67; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR").

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Giám đốc. Ban Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Công ty bao gồm các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật,... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tài sản và con người.... Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

31.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

31.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của báo cáo tình hình tài chính liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và 30 tháng 06 năm 2026, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác đồng Việt Nam.

31.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Phải thu của khách hàng

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu của khách hàng (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã được trích lập dự phòng như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>		<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>
	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>> 360 ngày</i>	
Số cuối năm					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	97.703.657.670	803.860.485	220.550.416	2.332.964.507	2.399.129.632
TỔNG CỘNG	97.703.657.670	803.860.485	220.550.416	2.332.964.507	2.399.129.632
Số đầu năm					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	35.512.125.974	46.445.000	35.512.125.974	2.332.964.507	2.332.964.507
TỔNG CỘNG	35.512.125.974	46.445.000	35.512.125.974	2.332.964.507	2.332.964.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2026				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	-	451.986.762.475	-	451.986.762.475
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	47.174.467.243	-	47.174.467.243
Dự phòng phải trả bồi thường	518.596.187.322	-	-	518.596.187.322
TỔNG CỘNG	518.596.187.322	499.161.229.718	-	1.017.757.417.040
Ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	-	357.484.836.775	-	357.484.836.775
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	29.468.008.790	-	29.468.008.790
Dự phòng phải trả bồi thường	531.543.499.985	-	-	531.543.499.985
TỔNG CỘNG	531.543.499.985	386.952.845.565	-	918.496.345.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư số 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư số 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư số 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư số 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư số 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư số 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Bao gồm các khoản nợ phải trả tài chính nhưng không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị hợp lý trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Giá trị ghi sổ			Tổng VND	Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Lãi dự thu VND	Dự phòng giảm giá trị VND		
Ngày 30 tháng 06 năm 2026					
Tài sản tài chính					
Các khoản cho vay và phải thu	4.032.393.996.390	92.553.024.060	(2.399.129.632)	4.122.547.890.818	(*)
Đầu tư tiền gửi	3.681.747.291.700	92.211.182.964	-	3.773.958.474.664	(*)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	310.740.444.344	-	(2.399.129.632)	308.341.314.712	(*)
Các khoản phải thu khác	31.906.260.346	-	-	31.906.260.346	(*)
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	341.841.096	-	8.341.841.096	8.341.841.096
Tiền và tương đương tiền	94.187.538.499	-	-	94.187.538.499	94.187.538.499
TỔNG CỘNG	4.126.581.534.889	92.553.024.060	(2.399.129.632)	4.216.735.429.317	
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	451.986.762.475	-	-	451.986.762.475	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	47.174.467.243	-	-	47.174.467.243	(*)
TỔNG CỘNG	499.161.229.718	-	-	499.161.229.718	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch.

Trong trường hợp giá trị thị trường là không thể quan sát được, cũng như giá trị hợp lý không thể xác định được, các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá gốc.

33. THÔNG TIN SO SÁNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại số liệu và các thuyết minh có liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 chi tiết như sau:

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính được trình bày dưới đây:

Trích từ báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
100	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	107.754.024.581	9.109.589	107.763.134.170
112	2. Các khoản tương đương tiền	107.754.024.581	9.109.589	107.763.134.170
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.553.789.406.800	74.981.527.435	3.628.770.934.235
121	1. Đầu tư ngắn hạn	3.553.789.406.800	74.981.527.435	3.628.770.934.235
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	272.312.712.218	(74.990.637.024)	197.322.075.194
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	75.244.498.206	(74.990.637.024)	253.861.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
24	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	475.198.000.000	(60.057.398)	475.258.057.398
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(101.534.316.774)	(60.057.398)	(101.474.259.376)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	13.016.998.705	(60.057.398)	13.077.056.103
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	152.298.936.107	(23.942.602)	152.322.878.709
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	165.315.934.812	(84.000.000)	165.399.934.812

Trong năm 2026, Công ty đã tiến hành trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 để phù hợp với Thông tư 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính được trình bày dưới đây:

Trích từ báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	197.322.075.194	-	197.322.075.194
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	176.665.808.795	-	176.665.808.795
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	39.918.811.264	136.746.997.531	176.665.808.795
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng	136.746.997.531	(136.746.997.531)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
11	6. Chi bồi thường	(415.253.605.405)	(3.917.698.654)	(419.171.304.059)
	Trong đó:			
11.1	- Chi bồi thường	(427.085.030.684)	7.842.805.866	(419.242.224.818)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.831.425.279	(11.760.504.520)	70.920.759
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	47.419.960.147	1.556.096.252	48.976.056.399
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	(356.524.907.308)	(2.361.602.402)	(358.886.509.710)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	(405.973.540.968)	2.361.602.402	(403.611.938.566)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(178.115.242.425)	2.361.602.402	(175.753.640.023)

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 07 năm 2026

Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập

Ông Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc